

Số: /BC-UBND

P. Nguyễn Trãi, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
Báo cáo cải cách hành chính quý 3 năm 2024

Kính gửi: Phòng Nội vụ thành phố Kon Tum.

Thực hiện Văn bản số 888/PNV ngày 12/03/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ. UBND phường Nguyễn Trãi Báo cáo cải cách hành chính quý 3 năm 2024 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Thực hiện chỉ đạo của các cấp về công tác cải cách hành chính và triển khai một cách toàn diện công tác cải cách hành chính trên địa bàn phường. Đặc biệt, thực hiện chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của UBND tỉnh Kon Tum. Trong quý, UBND phường Nguyễn Trãi đã triển khai các Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024¹ để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về các lĩnh vực cải cách hành chính nhằm mục tiêu thực hiện tốt các nhiệm vụ trong năm 2024.

- Về sáng kiến cải cách hành chính: Không có phát sinh mới.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính:

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn phường Nguyễn Trãi năm 2024².

- Thực hiện công khai niêm yết thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa phường theo quy định và tổ chức tiếp nhận ý kiến đóng góp của tổ chức, công dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính theo chỉ đạo hướng dẫn của UBND tỉnh, thành phố.

- Tổ chức quán triệt nội dung, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức tại buổi giao ban đầu tuần và lồng

¹ Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 08/01/2024 về thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn phường Nguyễn Trãi năm 2024;

- Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 26/02/2024 triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn phường Nguyễn Trãi năm 2024.

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 12/3/2024 về chuyển đổi số phường Nguyễn Trãi năm 2024.

- Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 23/02/2024 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2024 trên địa bàn phường Nguyễn Trãi.

- Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 04/6/2024 về tự kiểm tra công tác CCHC nhà nước trên địa bàn phường Nguyễn Trãi năm 2024.

² Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 19/3/2024.

ghép nội dung cải cách hành chính trong các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Tổ chức tuyên truyền trên Hệ thống loa truyền thanh của phường các văn bản, hướng dẫn về công tác cải cách hành chính và quy trình hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính trên Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND phường. (Từ ngày 12/6/2024 đến ngày 11/9/2024 ban hành 0 văn bản).

- Chú trọng đến công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL của HĐND và UBND phường ban hành để kịp thời sửa chữa, khắc phục hoặc kiến nghị đến cấp có thẩm quyền xem xét, hủy bỏ.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Tổng hợp, cập nhật số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường: 117 TTHC và 30 Lĩnh vực.

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường, hiện trạng các cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp tốt.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Đã thực hiện đăng ký và cấp chứng thư số cho cán bộ, công chức phường phục vụ cho số hóa hồ sơ, triển khai thực hiện số hóa hồ sơ TTHC.

- Thực hiện tốt việc tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho Nhân dân đúng thời gian quy định (đối với hồ sơ giải quyết trực tiếp);

- Kết quả tiếp nhận, và trả kết quả hồ sơ công dân: Trong quý 3, đã tiếp nhận 213 hồ sơ, đã giải quyết 212 hồ sơ, 01 hồ sơ đang giải quyết.

- Việc xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định thủ tục hành chính: Đến thời điểm hiện tại không có trường hợp người dân đến phản ánh kiến nghị.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: Đạt loại tốt.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và tổ chức hành chính trên địa bàn phường đảm bảo, đạt tiêu chuẩn.

3.2. Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: Qua rà soát, đối chiếu tên đơn vị hành chính phường Nguyễn Trãi. Tên đơn vị hành chính Phường Nguyễn Trãi không có sự thay đổi so với Quyết định số: 124/2004/QĐ-TTg, ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Về tình hình quản lý, sử dụng biên chế của địa phương: UBND phường đã triển khai thực hiện theo Điều 3, khoản 1,2,3,4,5 tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền và cán bộ, công chức như sau: 01 Bí thư Đảng ủy, 01 Phó Bí thư Đảng ủy; 01 Phó Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch UBND; 01 Phó chủ tịch HĐND, 02 Phó Chủ tịch UBND; 01 Chủ tịch UBMTTQVN phường; 01 Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự phường; 01 Chủ tịch Chủ tịch Hội nông dân; 01 Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; 01 Chủ tịch Hội LHPN; 01 Bí thư Đoàn TNCSHCM; 01 công chức Văn phòng- Thống kê; 01 công chức Tài chính - Kế toán; 02 công chức Địa chính- Xây dựng; 02 công chức Văn hóa - Xã hội; 02 công chức Tư pháp - Hộ tịch.

4. Cải cách chế độ công vụ:

4.1. Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức phường: Đã ban hành Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 30/01/2024 về vị trí việc làm cán bộ, công chức phường Nguyễn Trãi.

4.2. Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức (*thi tuyển, xét tuyển*): Không

4.3. Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: Thực hiện nghiêm theo Quy chế của UBND phường đã ban hành (*Trong quý 3 không có CBCC bị kỷ luật*).

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách đúng theo kế hoạch được giao.

- Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐND phường đã ban hành tại Kỳ họp thứ 7, thứ 8 khoá IV, nhiệm kỳ 2021-2026.

5.2. Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: UBND phường cập nhật, tổng hợp và quản lý thường xuyên theo quy định của pháp luật, đã

ban hành chương trình hành động về thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024³, quy chế quản lý tài sản công năm 2024⁴.

5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: UBND phường đã ban hành và thực hiện theo Quyết định số 01 ngày 09/01/2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của UBND phường giai đoạn 2023-2025 (Tại điều 20, khoản 1,2,3,4 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP).

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Đối với việc xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, UBND phường đã sử dụng và thông qua hình thức sử dụng hộp thư điện tử (hoặc email) sử dụng phần mềm tiện ích VNPT IOFFICE để gửi và nhận văn bản (*trừ những văn bản mật*). Tiếp tục triển khai và đưa vào sử dụng Trang thông tin điện tử của phường, Zalo OA. Đối với Chính quyền số, UBND phường tiếp tục thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024⁵.

(Theo phụ lục 1,2,3,4,5,6,7 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực: Công tác cải cách hành chính luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; được Đảng ủy, chính quyền địa phương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất triển khai đồng bộ, bám sát theo các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh, thành phố về công tác CCHC. Thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn công chức UBND phường triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm kế hoạch CCHC. Thủ tục hành chính thường xuyên được rà soát, kiểm soát. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành; đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 và thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp của hệ thống.

2. Những tồn tại, hạn chế:

Nguồn nhân lực và kinh phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin của phường còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện nay.

3. Nguyên nhân:

Nguồn kinh phí hiện đại hóa nền hành chính còn hạn hẹp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Luật Ban hành văn bản QPPL và các nghị định, thông tư hướng dẫn Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015; nâng cao chất lượng tham mưu, công tác soạn thảo văn bản QPPL của HĐND - UBND phường.

³ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 11/3/2024.

⁴ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 05/01/2024.

⁵ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 12/3/2024.

2. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của tỉnh, thành phố; tiếp tục rà soát, kiểm soát tham mưu với UBND tỉnh công bố các thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo hướng đơn giản hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Thực hiện tốt việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường đảm bảo về chất lượng, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính.

3. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, tạo được sự thay đổi về chất lượng trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

4. Đẩy mạnh thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 về việc thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong việc giải quyết TTHC.

5. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành công việc, thực hiện tốt việc công khai các thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa xã và thực hiện tốt việc xử lý hồ sơ trên hệ thống dịch vụ công thông tin điện tử tỉnh. Tiếp tục duy trì, cải tiến thực hiện tốt việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của phường.

Trên đây là nội dung báo cáo công tác cải cách hành chính quý 3 năm 2024 của UBND phường Nguyễn Trãi./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Thường trực UBMTTQVN phường;
- Bộ phận TN&TKQ TP phường(t/h);
- Lưu: VT, UBND (văn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Thành Trung

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC- UBND, ngày /9/2024 của UBND phường Nguyễn Trãi)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo cải cách hành chính đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	06	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	26	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	24	
3.	Kiểm tra cải cách hành chính			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND thành phố đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	20	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật⁶ do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật do UBND thành phố ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật			
2.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp phường	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật			
3.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp phường	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

⁶Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê thủ tục hành chính			
1.1.	Số thủ tục hành chính đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số thủ tục hành chính công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số thủ tục hành chính bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	117	
1.4.1.	<i>Số thủ tục hành chính cấp huyện (bao gồm cả thủ tục hành chính của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số thủ tục hành chính cấp xã (bao gồm cả thủ tục hành chính của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>117</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số thủ tục hành chính liên thông cùng cấp	Thủ tục	2	
2.2.	Số thủ tục hành chính liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	62	
2.3.	Số thủ tục hành chính đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	39	
3.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.2.	Số hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính do Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính do Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã giải quyết xong	Hồ sơ	212	
3.3.2.	Số hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	212	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính	%	100	
3.4.1.	Tổng số phản ánh kiến nghị đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số phản ánh kiến nghị đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã hoàn thành sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.1.	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	21	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	Có	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	Có	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng <i>(thi tuyển, xét tuyển)</i>	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng <i>(thi tuyển, xét tuyển)</i>	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i>		0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	50	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Đơn vị	0	
2.2.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.2.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 30%- dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.3.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.5.	Số đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.6.	Số lượng đơn vị sự nghiệp đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp xã đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân cấp huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	34,18	
6.4.1.	Tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	40	
6.4.2.	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	40	
6.4.3.	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.5.	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn phần	%	29,05	
6.5.1.	Tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	34	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.2.	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	34	
6.5.3.	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến toàn phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	06	
6.6.	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến một phần và toàn phần đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	100	
6.6.1.	Tổng số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn phần của địa phương	Thủ tục	62	
6.6.2.	Số thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến một phần và toàn phần đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Thủ tục	62	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến một phần và toàn phần (Chỉ thống kê đối với các thủ tục hành chính một phần và toàn phần có phát sinh hồ sơ)	%	14,51	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	213	
6.7.2.	Số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	42	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2024)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.8.	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	24,34	
6.8.1.	<i>Tổng số thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các thủ tục hành chính có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>28</i>	
6.8.2.	<i>Số thủ tục hành chính đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>28</i>	